Tên: ……

Lớp: S4…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 15 - GVVN

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

UNIT 3-4: HOMES & FOOD - GRAMMAR REVISION

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION A

- Past Simple – be & Verbs (Positive, Negative, Yes/No & Wh-questions)

	Past Simple – be	Past Simple – Verbs
Cách dùng	- Diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ - Diễn tả thói quen trong quá khứ - Nói về người, vật, nơi chốn trong quá khứ - Nói về cảm xúc, trạng thái trong quá khứ	
Khẳng định	**S + was/were + …** (I/He/She/It + was; You/We/They + were) *Ví dụ: I **was** a student.*	**S + V-ed / V2 (bất quy tắc)** *Ví dụ: He **played** football.* *Ví dụ: She **went** to school.*
Phủ định	**S + wasn't/weren't + …** *Ví dụ: She **wasn't** tired.*	**S + didn't + V (nguyên mẫu)** *Ví dụ: She **didn't like** milk.*
Nghi vấn	**Was/Were + S + …?** *Ví dụ: **Were** they at school?* **Wh-word + was/were + S?** *Ví dụ: **Who was** your English teacher?*	**Did + S + V …?** *Ví dụ: **Did** you ride a bike?* **Wh-word + did + S + V…?** *Ví dụ: **Where did** you live?*
Dấu hiệu nhận biết	yesterday, last night/week/month/year; two days ago; in 2020; when I was a child	

- Past Simple – Quy tắc thêm -ed (động từ có quy tắc)

Quy tắc	Cách thêm	Ví dụ
Hầu hết động từ (gồm cả nguyên âm + y)	**+ ed**	*work → **worked*** *watch → **watched*** *play → **played***
Động từ tận cùng bằng -e	**+ d**	*live → **lived*** *like → **liked*** *dance → **danced***
Phụ âm + y	**bỏ y, thêm -ied**	*study → **studied*** *try → **tried*** *carry → **carried***
1 âm tiết, tận cùng phụ âm + nguyên âm + phụ âm	**gấp đôi phụ âm cuối + ed**	*stop → **stopped*** *plan → **planned*** *hop → **hopped*** *(không gấp đôi w, x, y: snow → snowed)*

- Cách đọc đuôi -ed

Cách đọc	Khi nào	Ví dụ
/t/	sau âm vô thanh (p, k, f, s, sh, ch)	***helped, cooked, watched***
/d/	sau nguyên âm và âm hữu thanh	***played, cleaned, lived***
/ɪd/	sau âm /t/ và /d/	***wanted, needed, painted***

LIVEWORKSHEETS

- Present Simple & Past Simple Passive

1. Ý tưởng cốt lõi

Chủ động (nhấn mạnh người làm)	Bị động (nhấn mạnh cái bị tác động)
People grow rice here.	Rice **is grown** here.

2. Công thức và cách biến đổi

S + **BE** + **V3/ed** (+ by + người làm)

BE đổi theo thì & theo chủ ngữ mới

V3/ed luôn giữ nguyên

Present Simple Passive

Active (Chủ động) S + **V(s/es)** + O

Passive (Bị động) S **+ am / is / are + V3/ed** (+ by agent)

Active: *People **grow** rice here.*
Passive: Rice **is grown** here.

Past Simple Passive

Active (Chủ động) S + **V2** + O

Passive (Bị động) S **+ was / were + V3/ed** (+ by agent)

Active: *They **built** the school in 2010.*
Passive: The school **was built** in 2010.

3. Khẳng định – Phủ định – Nghi vấn

	Present Simple Passive	Past Simple Passive
Dấu hiệu	every day, usually, often	yesterday, last year, … ago, in 2010
(+)	The road **is repaired** every year.	The road **was repaired** last year.
(–)	The road **isn't repaired** every year.	The road **wasn't repaired** last year.
(?)	**Is** the road repaired every year?	**Was** the road repaired last year?
Wh-	How often **is** the road repaired?	When **was** the road repaired?

4. Có cần "by + người làm" không?

Bỏ đi	Giữ lại
Không biết / không quan trọng / chỉ là *people, they*	Người làm là thông tin quan trọng
Rice is grown here.	The Mona Lisa was painted **by Da Vinci**.

5. Động từ bất quy tắc

V1	V2	V3	Nghĩa	V1	V2	V3	Nghĩa
be	was/were	been	thì, là, ở	give	gave	given	đưa
break	broke	broken	làm vỡ	go	went	gone	đi
build	built	built	xây dựng	grow	grew	grown	trồng, lớn lên
do	did	done	làm	make	made	made	làm ra, chế tạo
drink	drank	drunk	uống	see	saw	seen	nhìn thấy
drive	drove	driven	lái xe	speak	spoke	spoken	nói
eat	ate	eaten	ăn	write	wrote	written	viết

LIVEWORKSHEETS

II. GRAMMAR REVISION B

- Would you like …? (Lời mời / đề nghị lịch sự)

	Would you like + N?	Would you like + to-V …?
Cấu trúc	**Would you like + danh từ (N)?**	**Would you like + to + động từ (to-V)?**
Cách dùng	Dùng để mời ai đó nhận, dùng hoặc ăn/uống một thứ gì đó.	Dùng để mời ai đó làm một việc gì đó.
Ví dụ	*Would you like **some cake**?* *→ Yes, please.* *Would you like **some milk**?* *→ No, thanks.*	*Would you like **to play** football?* *→ Yes, please.* *Would you like **to watch** a film?* *→ No, thanks.*
Câu trả lời ngắn	**Đồng ý:** Yes, please. **Từ chối:** No, thanks. / No, thank you.	

- Sequence Connectors (Từ nối chỉ trình tự): Before, Then, After that, When

Từ nối	Cách dùng	Ví dụ
Before	Trước khi bắt đầu làm gì đó.	***Before you start,** wash your hands.*
Then	Chỉ bước tiếp theo.	***Then,** put the soil in the container.*
After that	Chỉ bước sau bước trước đó.	***After that,** place the seeds on the soil.*
When	Chỉ thời điểm một sự việc xảy ra.	***When** the plants are small, water them every day.*
Lưu ý	Dùng dấu phẩy (,) sau Then, After that và sau mệnh đề bắt đầu bằng Before / When.	

B. HOMEWORK

GRAMMAR (20 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần EXTRA VOCABULARY (trang 5) 1 dòng vào vở ghi.

II. Read the texts and choose the correct answer (A, B or C). There is one example for each text.

Passage A

Long Bien Bridge in Hanoi is very old and famous. It was built over the Red River in 1902. Many people walk, ride bicycles, and watch trains cross the bridge. The bridge is an important symbol of Hanoi and shows the city's history and strength.

Questions

0. What is Passage A mainly about?

(A.) *Long Bien Bridge in Hanoi* B. *People like the bridge* C. *The Red River*

1. When was the bridge built?

A. in 1920 B. in 1902 C. in 1922

2. Which activity is NOT mentioned in the passage?

A. watch trains B. ride bikes C. drive cars

3. Which word means the same as **"famous"**?

A. well-known B. quiet C. tiny

LIVEWORKSHEETS

Dialogue B

Tom: Hi, Mai! (0) ___ some juice?

Mai: Yes, please. It's hot today.

Tom: Would you like (1) ___ football after school?

Mai: No, thanks. I must do my homework (2) ___ I play.

Tom: OK. Would you like (3) ___ cake?

Mai: Yes, please!

Questions

0.	*A. Would you like*	*B. Do you like*	*C. Are you like*
1.	A. play	B. to play	C. playing
2.	A. before	B. then	C. after that
3.	A. to	B. some	C. eat

III. Put the verbs in brackets in the correct form.

0. We <u>were</u> at the zoo yesterday. (be)

1. She _____TV last night. (watch)
2. I _____ to school yesterday. (not go)
3. _____ they at school last Monday? (be)
4. Where _____ he _____ last year? (live)
5. Rice _____ in Vietnam. (grow)
6. These cakes _____ every day. (make)
7. _____ this house _____ in 1950? (build)

IV. Each sentence has one mistake. Find and correct it. Write the full sentence.

0. Would you <u>like play</u> football? → <u>Would you like to play football?</u>

1. Would you like to some juice?

→ _____

2. After then, add the milk.

→ _____

3. Before you starting, wash your hand.

→ _____

4. They was at school yesterday.

→ _____

5. Did you played football yesterday?

→ _____

6. The cakes weren't make yesterday.

→ _____

7. The bridge built in 1902.

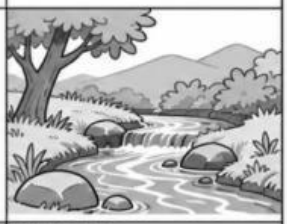
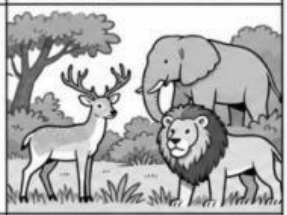
→ _____

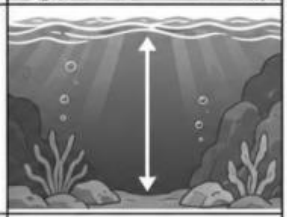
LIVEWORKSHEETS

EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet-s4-w15-extra-vocab

No.	Words	Meanings	Pictures
1	**stream (n)**	con suối	
2	**wild (adj)**	hoang dã	
3	**collect (v)**	thu gom	

No.	Words	Meanings	Pictures
4	**across (prep)**	ngang qua	
5	**deep (adj)**	sâu	
6	**surprise (n)**	sự ngạc nhiên	

**Note:* *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ; prep = preposition: giới từ.*

FLYERS READING & WRITING PART 3 (6 questions)

Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.

countryside	swan	surprise	front	decided
unkind	wild	collected	design	changed

Story

I'm Oliver. I live in a town, but my family has a small house in the *(0)* *countryside* too. It's in a wonderful place. At the (1) _____ of the house, there are some tall, old trees, which we love climbing. At the back, there's a stream, where we play and catch little fish. We see many kinds of (2) _____ animals and birds when we're staying at the house.

Last weekend, it was really hot in the town so we went to the countryside. On Saturday, my younger sister Holly and I went to the stream and we (3) _____ to make a pool to swim in. We (4) _____ lots of large stones and rocks and put them across the stream. Soon, there was a deep pool and we swam and played in it all afternoon.

The next morning, we went back to the pool and we got a big (5) _____! There were five ducks swimming around it! We laughed and took lots of photos.

Now choose the best name for the story. (6) Tick one box.

☐ Oliver and Holly's animals
☐ Oliver and Holly's home
☐ Oliver and Holly's pool

LIVEWORKSHEETS